

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2020/DS-ST
Ngày: 18 – 8 – 2020
V/v tranh chấp Hợp đồng góp hụi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Vinh Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Xươngne.
Ông Huỳnh Khởi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Quách Văn Diễn-Thẩm Tra viên Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Dương Thanh Hậu-Kiểm Sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2020/TLST-DS, ngày 03 tháng 3 năm 2020, về tranh chấp Hợp đồng góp hụi, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 178/2020/QĐXXST-DS, ngày 10 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 131/2020/QĐST-DS, ngày 31 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh ngày 02/01/1988, địa chỉ: Số X, ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Dương Thị B, sinh năm 1966, địa chỉ: Số Y, ấp P, xã P, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, Theo Giấy ủy quyền ngày 05/3/2020, bà B có mặt.

- Bị đơn: Ông Mai Văn S, sinh năm 1965 và bà Nguyễn Huỳnh M, sinh năm 1965, cùng địa chỉ: Số Z, ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, đều vắng mặt.

- Người làm chứng:

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1959, địa chỉ: Ấp B, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị G, sinh ngày 01/01/1957, địa chỉ: Số K, Tổ 8, ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo Đơn khởi kiện ngày 26/02/2020, Biên bản lấy lời khai ngày 31/7/2020 và các tài liệu chứng cứ khác trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bà Dương Thị B trình bày:*

Ông Nguyễn Văn H là hội viên, có tham gia 01 dây hội do vợ chồng ông Mai Văn S và bà Nguyễn Huỳnh M làm chủ hội, cụ thể như sau:

Hội mùa 5.000.000 đồng, mở ngày 25/11/2016 âm lịch (nhằm ngày 23/12/2016 dương lịch), 04 tháng khui 01 lần, mãn ngày 25/11/2020, có 13 chung, ông H tham gia 01 chung, đóng hội sống được 09 lần với số tiền 45.000.000 đồng, đến lần khui thứ 10, vợ chồng ông S, bà M không khui nữa.

Ngày 26/12/2019, bà M có làm Tờ Cam kết với những hội viên còn hội sống với nội dung: Đến ngày 01/02/2020 âm lịch, sẽ tiếp tục khui hội 5.000.000 đồng trở lại, sau 10 ngày, kể từ ngày khui hội, bà M sẽ giao tiền cho người hót hội, nếu bà M không thực hiện, những người hội viên có quyền lấy 03 công đất, như trong Tờ Tổ hùn vốn đã giao kèo giữa hội viên và Tổ trưởng. Nhưng bà M không thực hiện đúng như nội dung mà bà M đã cam kết.

Khi thỏa thuận chơi hội, hai bên (ông H và vợ chồng bà M, ông S) ghi địa chỉ theo danh sách chơi hội là ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Khi khui hội tại nhà của bà M, ở ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, có nhiều người, ông S (chồng bà M) cũng biết việc chơi hội này và ghi tên ông S trong dây hội. Tiền hội hót được và tiền đầu thảo, bà M, ông S sử dụng để xây dựng nhà cửa, làm chuồng trại nuôi heo, lo cho người con trai đi xuất khẩu lao động và làm vườn.

Dây hội mà ông H khởi kiện vợ chồng bà M, ông S, có bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị G tham gia chơi chung, nhưng bà N đã hót và bà N, bà G biết rõ số tiền hội mà bà M, ông S còn thiếu ông H.

Nay ông H yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Mai Văn S và bà Nguyễn Huỳnh M trả số tiền nợ hội 45.000.000 đồng.

**Tại biên bản lấy lời khai ngày 31/7/2020, người làm chứng bà Nguyễn Thị N trình bày:*

- Bà không có quan hệ bà con hay thân thích gì với bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn H và vợ chồng bà Nguyễn Huỳnh M, ông Mai Văn S, bà là hội viên chơi hội chung với bà G, ông H.

- Bà, ông H và bà G là hội viên có tham gia chơi hội chung do vợ chồng bà M, ông S làm chủ hội, cụ thể là các dây hội hiện nay mà bà G và ông H đang khởi kiện tại Tòa án. Bà cũng biết hiện nay vợ chồng bà M, ông S còn nợ tiền hội của bà G 110.000.000 đồng và nợ tiền hội của ông H 45.000.000 đồng.

- Tờ Cam kết ngày 26/12/2019, viết trên giấy tập học sinh, do chính tay bà viết giùm cho bà M, có sự chứng kiến của ông Kiên Ngọc M, là Trưởng Ban nhân dân ấp A cùng ngày.

- Bà cam đoan lời khai của mình nêu trên là sự thật và chịu trách nhiệm với lời khai của mình.

**Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/8/2020, người làm chứng bà Nguyễn Thị G trình bày:*

Bà không có quan hệ bà con hay thân thích gì với ông Nguyễn Văn H và vợ chồng bà Nguyễn Huỳnh M, ông Mai Văn S, bà chỉ là hội viên chơi hội chung với ông H.

- Bà là hội viên có tham gia chơi hội chung với ông H, hội do vợ chồng bà M, ông S làm chủ, cụ thể là dây Hội mùa 5.000.000 đồng, mở ngày 25/11/2016 âm lịch, 04 tháng khui 01 lần, mãn ngày 25/11/2020, có 13 chung, bà tham gia 01 chung, đóng hội sống được 09 lần, đến ngày 04/9/2019 âm lịch, bà M bỏ đi, không khui hội nữa, còn nợ bà và ông H mỗi người là 45.000.000 đồng, trong dây hội này.

- Bà cam đoan lời khai của mình nêu trên là sự thật và chịu trách nhiệm với lời khai của mình.

**Bị đơn ông Mai Văn S và bà Nguyễn Huỳnh M đều vắng mặt, không tham gia tố tụng và không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Văn H.*

**Tại phiên tòa, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách cho rằng:* Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đối với người tham gia tố tụng, nguyên đơn, người làm chứng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng, các bị đơn vắng mặt là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Về tố tụng

[1] Theo biên bản xác minh ngày 19/5/2020, Công an thị trấn, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng cho biết như sau: Vợ chồng ông Mai Văn S, bà Nguyễn Huỳnh M hiện nay đang cư trú và còn đăng ký hộ khẩu thường trú tại Số X, ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

[2] Theo nội dung Tờ Cam kết ngày 26/12/2019, thể hiện: Bà Nguyễn Huỳnh M, hiện ngụ tại ấp A, thị trấn K, Sóc Trăng, hứa ngày 01/02/2020 âm lịch, sẽ tiếp tục khai hui 5.000.000 đồng trở lại, nếu như ngược lại, bà không làm đúng cam kết, chị em có quyền lấy đất (03 công tằm lớn), theo như Hợp đồng đã giao. Nghĩa là bà sẽ cầm cố hoặc bán trả cho chị, em. Sau 10 ngày, kể từ ngày khai hui, Đầu thảo phải chung đủ tiền, bà làm giấy này để làm bằng chứng, nếu sai trái bà hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

[3] **Tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết** số 04/2017/NQ-HĐTP, ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng Dân sự, về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án, cụ thể về việc xử lý việc ghi địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: “*a) Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo địa chỉ được ghi trong giao dịch, hợp đồng bằng văn bản thì được coi là “đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở”. Trường hợp người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thay đổi nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không đình chỉ việc giải quyết vụ án vì lý do không tổng đạt được cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan”.*

[4] Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định, tại phiên tòa, bị đơn ông Mai Văn S và bà Nguyễn Huỳnh M, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng đều vắng mặt không rõ lý do. Cho nên, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt các bị đơn.

- Về nội dung

[5] Xét thấy: Giữa nguyên đơn và bị đơn có thoả thuận và giao kết Hợp đồng góp hui với nhau, theo Dây hui mùa 5.000.000 đồng khai ngày 25/11/2016 âm lịch, mà nguyên đơn đã trình bày, trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, các bên tham gia giao dịch đều là người có đủ năng lực hành vi dân sự, nên đây là giao dịch dân sự hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[6] Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng: **Dây hui mùa mà nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu trả số tiền 45.000.000 đồng, có người làm chứng bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị G, là người tham gia chơi chung trong dây hui này, biết rõ số tiền hui mà bà M, ông S còn thiếu ông H. Người làm chứng bà N và bà G cũng xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền này, vì bị đơn đã không khai hui từ ngày 04/9/2019 âm lịch và hiện nay bà N và bà G**

cũng có khởi kiện bị đơn, điều này cũng phù hợp với nội dung Tờ Cam kết mà bị đơn bà M đã ký ngày 26/12/2019.

[7] Tại khoản 1 Điều 351 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ: *“Bên có nghĩa vụ mà vi phạm nghĩa vụ thì phải chịu trách nhiệm dân sự đối với bên có quyền. Vi phạm nghĩa vụ là việc bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hoặc thực hiện không đúng nội dung của nghĩa vụ”*. Tại khoản 1 Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định Hộ, hội, biểu, phường: *“Hộ, hội, biểu, phường (sau đây gọi chung là họ) là hình thức giao dịch về tài sản theo tập quán trên cơ sở thỏa thuận của một nhóm người tập hợp nhau lại cùng định ra số người, thời gian, số tiền hoặc tài sản khác, thể thức góp, lĩnh họ và quyền, nghĩa vụ của các thành viên”*.

[8] Như vậy, có căn cứ xác định, nguyên đơn và bị đơn có tham gia chơi hội với nhau, bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền hội 45.000.000 đồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các điều 166, 351, 357, 471 và điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, khoản 1 Điều 30 và khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, buộc vợ chồng bà M, ông S phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông H số tiền nợ hội **45.000.000 đồng**.

[9] Đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, là có căn cứ, theo như nhận định và phân tích nêu trên.

[10] Về án phí Dân sự sơ thẩm: Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận, nên ông H không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Vợ chồng bà M, ông S phải liên đới chịu án phí có giá ngạch là $45.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 2.250.000 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các điều 166, 351, 357, 471 và điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, khoản 1 Điều 30 và khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ: Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; **Điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị**

quyết số 04/2017/NQ-HĐTP, ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao, hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị định số 144/2006/NĐ-CP, ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, họ, biểu, phường.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H, buộc vợ chồng bà Nguyễn Huỳnh M, ông Mai Văn S phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông H số tiền nợ hụi 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng).

2. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi cho người được thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với số tiền chậm thi hành án.

3. Án phí Dân sự sơ thẩm:

- Ông H không phải chịu và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.125.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002723, ngày 03/3/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Buộc vợ chồng bà M, ông S phải liên đới chịu 2.250.000 đồng.

4. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm, đối với đương sự không có mặt tại phiên toà thì thời hạn này tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Các đương sự;
- Chi cục THADSH Kế Sách (khi đã có hiệu lực);
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Vinh Thắng